

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN CẨM LỆ  
TP ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-10-2021

*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đức Hiếu

2. Ông Mai Văn Du

*- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thảo Vân - Thư ký Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ.*

Ngày 27 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Cẩm Lệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 91/2021/TLST - HNGĐ ngày 31/3/2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị Th, sinh năm 1969; địa chỉ: Số 75 đường Ph, tổ 47, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 75 đường Ph, tổ 47, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*\* Trong đơn khởi kiện ngày 12/11/ 2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Th trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn H kết hôn với nhau vào năm 1998 có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận Th, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận kết hôn quyển số 01 ngày 31/7/1998). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà cha mẹ bà Th, địa chỉ 75 đường Ph, tổ 47, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng được 2 năm thì vợ chồng về ở nhà cha mẹ ông H tại phường A, quận Th, đến năm 2002 thì về lại nhà cha mẹ bà Th. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình và quan điểm sống không hợp, không có tiếng nói chung nên thường xuyên có lời qua tiếng lại; ông H sống không có trách nhiệm, không quan tâm đến gia đình, ông H làm nghề thợ điện, có thu nhập nhưng ông

H không đưa tiền chi phí sinh hoạt cho bà Th. Đồng thời, bà Th nghi ngờ ông H có con riêng. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay bà nhận thấy vợ chồng không còn yêu thương nhau, không có tiếng nói chung nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Văn H.

- Về con chung: Bà Th xác nhận vợ chồng có 03 con chung tên Trần Văn Tr, sinh ngày 31/01/ 1998; Trần Thị Như H, sinh ngày 16/ 01/ 2003 và Trần Thị Như A, sinh ngày 05/ 11/ 2008. Ly hôn bà Th có nguyện vọng giao con Trần Thị Như A cho ông Trần Văn H nuôi dưỡng, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Đối với con chung Trần Văn Tr và Trần Thị Như H đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà xác nhận không có

- Về nợ chung: Bà xác nhận không có

*\* Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà sơ thẩm, bị đơn ông Trần Văn H trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà Huỳnh Thị Th về thời gian và điều kiện kết hôn, hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống, giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình và quan điểm sống không hợp, bà Th đi buôn bán từ sáng sớm, ông phụ giúp và chở bà Th đi bán ở chợ, chở con đi học, công việc của ông không ổn định, ông không có có riêng nhưng bà Th thường xuyên nghi ngờ và ghen tuông. Đồng thời, ông nghi ngờ bà Th có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Tuy nhiên, mâu thuẫn đó chưa đến mức trầm trọng, ông vẫn còn yêu thương bà Th nên ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông xác nhận vợ chồng có 03 con chung như bà Th trình bày. Trường hợp, Tòa án xử cho ly hôn thì ông đồng ý với yêu cầu của bà Th về việc nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Ông xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là ngôi nhà ba tầng, xây dựng trên thửa đất tọa lạc tại địa chỉ: Số 75 đường Phan Kh, tổ 47, phường Hòa A, quận C, thành phố Đà Nẵng (thửa đất là tài sản riêng của bà Th). Ly hôn ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Ông xác nhận không có

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] *Về tố tụng*: Bà Huỳnh Thị Th khởi kiện yêu cầu được ly hôn ông Trần Văn H trú tại 75 đường Ph, tổ 47, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

[2] *Về nội dung*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Huỳnh Thị Th và ông Trần Văn H kết hôn với nhau vào năm 1998 có đăng ký kết hôn tại UBND phường A, quận Th, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận kết hôn quyển số 01 ngày 31/7/1998). Quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông H là hợp pháp nên được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại địa số 75 đường Ph, tổ 47, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng được 2 năm thì vợ chồng về ở nhà cha mẹ ông H tại phường A, quận Th, đến năm 2002 thì về lại nhà cha mẹ bà Th. Bà Th cho rằng sau khi kết hôn, vợ chồng sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp, ông H không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng thường xuyên có lời qua tiếng lại, bà Th xác nhận bà không còn thương yêu ông H, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H. Còn ông H cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng, có thể khắc phục được, nay bà Th yêu cầu ly hôn ông không đồng ý.

Xét thấy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy trong thời gian chung sống giữa bà Th và ông H có xảy mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp, không có tiếng nói chung, vợ chồng không tin tưởng, nghi ngờ lẫn nhau nên thường xuyên có lời qua tiếng lại. Tại bản tự khai ngày 12/12/2020 và biên bản hòa giải lập ngày 29/12/2020 ông H đồng ý ly hôn, nhưng tại phiên tòa ông H không đồng ý ly hôn. Mặt khác, bà Th nộp đơn ly hôn tại Tòa án vào ngày 13/11/2020, Tòa án cũng tạo điều kiện để vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ nhưng đến nay gần một năm mà tình trạng hôn nhân giữa bà Th và ông H vẫn không cải thiện, mặc dù sống trong một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, ngày càng mâu thuẫn hơn. Xét mâu thuẫn giữa bà Th và ông H đã thật sự trầm trọng, vợ chồng sống không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng hàn gắn không còn. Do vậy, cho bà Th được ly hôn ông H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] *Về quan hệ con chung*: Tại phiên tòa, bà Th và ông H xác nhận ông bà có 03 con chung là Trần Văn Tr, sinh ngày 31/01/ 1998; Trần Thị Như H, sinh ngày 16/ 01/ 2003 và Trần Thị Như A, sinh ngày 05/ 11/ 2008. Ly hôn, bà Th yêu cầu giao con Trần Thị Như A cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bà Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (một

*triệu đồng*) cho đến khi con đủ 18 tuổi. Ông H đồng ý với yêu cầu của bà Th. Đồng thời, cháu A cũng có nguyện vọng được sống chung với ông H. Do vậy, nên giao con Trần Thị Như A cho ông H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; bà Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với con chung Trần Văn Tr, sinh ngày 31/01/ 1998 và Trần Thị Như H, sinh ngày 16/ 01/ 2003 đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung*: Bà Huỳnh Thị Th xác nhận trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng không có tài sản chung, còn ông Trần Văn H cho rằng trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là 01 ngôi nhà ba tầng được xây dựng trên thửa đất là tài sản riêng của bà Thu, tọa lạc tại địa chỉ: Số 75 đường Ph, tổ 47, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng và ông H có yêu cầu Tòa án giải quyết mỗi người được nhận  $\frac{1}{2}$  tài sản chung. Tuy nhiên, Tòa án đã tổng đạt Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung của ông Trần Văn H nhưng ông H không nộp tiền tạm ứng án phí. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét về yêu cầu chia tài sản chung của ông H. Sau khi ly hôn, ông H có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác về việc chia tài sản chung.

[3] *Về nợ chung*: Bà Th và ông H xác nhận không có

[4] *Về án phí*: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Huỳnh Thị Th phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng bà Huỳnh Thị Th phải chịu.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; các điều 147, 227, 228, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### ***Tuyên xử:***

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Huỳnh Thị Th được ly hôn ông Trần Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Trần Thị Như A, sinh ngày 05 tháng 11 năm 2008 cho ông Trần Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Huỳnh Thị Th tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*), thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản. Khi

cần thiết, vì lợi ích con chung hai bên đều có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có

5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm bà Huỳnh Thị Th phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) bà Thu đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số số 0002444 ngày 02/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Th, thành phố Đà Nẵng. Như vậy, bà Huỳnh Thị Th đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng bà Huỳnh Thị Th phải chịu.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tp Đà Nẵng;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- UBND phường A;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Lệ Hằng**



